

Công ty
Cổ Phần
Bao Bì
Tân
Khánh
An

Digitally signed by Công
ty Cổ Phần Bao Bì Tân
Khánh An
DN:
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:2900741212,
CN=Công ty Cổ Phần
Bao Bì Tân Khánh An,
S=Nghệ An, C=VN
Reason: I am the author
of this document
Location: your signing
location here
Date: 2020-03-16 14:17:
42
Foxit Reader Version:
9.7.0

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 12 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ
TÂN KHÁNH AN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 12 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

9 – 30

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Tân Khánh An (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Cáp Hồng Nguyên	Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Hà	Thành viên
Ông Trần Anh Giang	Thành viên

Danh sách Ban Kiểm soát trong năm của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hà Quang Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Long	Thành viên

Danh sách các thành viên Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Phạm Thanh Hà	Giám đốc	Bổ nhiệm 02/01/2019
Ông Phạm Văn Bình	Giám đốc	Miễn nhiệm 02/01/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Phạm Thanh Hà

Giám đốc

Nghệ An, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Số: 20.518/BCKT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Tân Khánh An (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/03/2020 từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Tân Khánh An tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 1.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày việc Tổng công ty Khánh Việt đã ra quyết định số 158/QĐ-HĐTV ngày 29/12/2017 về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh An. Theo đó, doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa là Công ty Cổ phần Bao Bì Tân Khánh An có vốn điều lệ là 38.000.000.000 VND (tương ứng 3.800.000 cổ phần). Ngày 28/12/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, Phòng đăng ký kinh doanh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 của Công ty Cổ phần Bao Bì Tân Khánh An (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh An. Công ty Cổ phần sau khi cổ phần hóa được kế thừa toàn bộ số liệu kế toán của doanh nghiệp trước kỳ cổ phần hóa và được ghi nhận số dư đầu kỳ của doanh nghiệp mới.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Dương Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Như Phương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2293-2018-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 28/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.664.452.519	85.218.261.853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	5.604.030.400	4.588.219.879
1. Tiền	111		3.604.030.400	4.588.219.879
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.147.170.482	52.720.149.528
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	57.462.539.698	45.946.923.099
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	27.585.000	5.422.577.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	231.328.321	1.350.648.829
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.574.282.537)	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	22.883.480.484	27.371.738.355
1. Hàng tồn kho	141		22.883.480.484	27.371.738.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.771.153	538.154.091
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	29.771.153	538.154.091
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.037.051.364	11.723.980.072
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.037.051.364	11.723.980.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	14.037.051.364	11.723.980.072
Nguyên giá	222		62.845.969.527	58.682.961.845
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.808.918.163)	(46.958.981.773)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		98.701.503.883	96.942.241.925

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 28/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.384.668.104	58.942.241.925
I. Nợ ngắn hạn	310		50.384.668.104	58.942.241.925
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	4.931.406.870	4.963.870.199
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	713.900.745	1.474.920.515
3. Phải trả người lao động	314		7.134.444.537	8.259.958.036
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.9	6.703.033.109	6.216.396.232
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	29.483.159.553	33.999.366.485
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.418.723.290	4.027.730.458
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.316.835.779	38.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.12	48.316.835.779	38.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.316.835.779	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.316.835.779	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		98.701.503.883	96.942.241.925



Phạm Thanh Hà
Giám đốc

Nghệ An, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Lê Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	174.731.838.830	160.546.571.227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	84.367.970	84.719.277
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	174.647.470.860	160.461.851.950
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	150.247.971.249	137.265.369.455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.399.499.611	23.196.482.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	57.266.617	101.098.727
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.665.924.552	1.785.737.256
Trong đó, chi phí lãi vay	23		1.661.070.780	1.761.857.256
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	4.500.377.346	4.203.468.942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.488.393.330	4.272.818.601
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.802.071.000	13.035.556.423
11. Thu nhập khác	31	5.7	121.159.729	33.317.868
12. Chi phí khác	32	5.8	22.935.309	3.448.152
13. Lợi nhuận khác	40		98.224.420	29.869.716
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.900.295.420	13.065.426.139
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	2.583.459.641	2.653.976.427
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.316.835.779	10.411.449.712
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	2.715	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.11	2.715	



Phạm Thanh Hà
Giám đốc

Nghệ An, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Lê Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.900.295.420	13.065.426.139
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.369.465.391	2.464.455.175
Các khoản dự phòng	03		1.574.282.537	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		(7.779.000)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(149.487.617)	(85.978.727)
Chi phí lãi vay	06		1.661.070.780	1.761.857.256
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		18.347.847.511	17.205.759.843
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.622.177.317)	(9.003.388.250)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.488.257.871	(4.901.552.899)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.940.960.406	(7.296.808.089)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.661.070.780)	(1.775.331.130)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.788.984.664)	(2.235.450.563)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.129.256.764	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.595.675.000)	(16.014.984.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.238.414.791	(24.021.756.070)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.260.306.279)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		1.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.487.617	85.978.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.110.818.662)	85.978.727
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	92.282.265.446	74.286.722.075
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(96.798.472.378)	(49.966.906.940)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(3.595.578.676)	(3.906.839.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.111.785.608)	20.412.975.384
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		1.015.810.521	(3.522.801.959)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.588.219.879	8.111.021.838
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		5.604.030.400	4.588.219.879



Phạm Thanh Hà
Giám đốc

Nghệ An, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Lê Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Tân Khánh An (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở sở hữu cổ phần hóa doanh nghiệp TNHH MTV Nhà nước (Công ty TNHH MTV Tân Khánh An) theo Quyết định số 158/QĐ-HĐTV ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Khánh Việt. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900741212 ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02 tháng 01 năm 2019. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 15 tháng 10 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán TKA vào ngày 29/10/2019.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 với vốn điều lệ là 38.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 28/12/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	Việt Nam	31.865.000.000	84	31.865.000.000	84
Cổ đông khác	Việt Nam	6.135.000.000	16	6.135.000.000	16
Cộng		38.000.000.000	100	38.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 279 người (27 tháng 12 năm 2018 là 288 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bao bì và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. (Chi tiết: Sản xuất bao bì);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. (Chi tiết: Mua bán: hạt nhựa, giấy, phụ gia, manh dệt PP và các bán thành phẩm, thành phẩm của bao bì; Mua bán phế liệu trừ những loại gây ô nhiễm môi trường);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Ngày 29/12/2017, Tổng công ty Khánh Việt đã ra quyết định số 158/QĐ-HĐTV về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh An. Theo đó, doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa là Công ty Cổ phần Bao Bì Tân Khánh An có vốn điều lệ là 38.000.000.000 VND (tương ứng 3.800.000 cổ phần). Ngày 28/12/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, Phòng đăng ký kinh doanh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 của Công ty Cổ phần Bao Bì Tân Khánh An (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh An. Công ty Cổ phần sau khi cổ phần hóa được kế thừa toàn bộ số liệu kế toán của doanh nghiệp trước kỳ cổ phần hóa và được ghi nhận số dư đầu kỳ của doanh nghiệp mới

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này của Công ty được lập cho kỳ báo cáo năm đầu tiên của Công ty sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần là từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 (thời điểm công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Từ ngày 28/12/2018</u>	
	<u>đến ngày 31/12/2019</u>	
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15	năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 – 15	năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	3 – 10	năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5	năm

3.6. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.7. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8. Nguồn vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 28/12/2018 VND
Tiền mặt	145.596.463	31.120.662
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.458.433.937	4.557.099.217
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng (*)	2.000.000.000	-
Cộng	5.604.030.400	4.588.219.879

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng đang được cầm cố cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/8834746/HĐTD ngày 18/06/2017 (Xem thêm tại mục 4.11).

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 28/12/2018 VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 7	9.275.017	53.682.035
Phải thu khách hàng:		
Công ty CP Xi măng Công Thanh	20.493.736.966	7.971.811.200
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Đồng Lâm	12.783.012.550	15.022.193.000
Đối tượng khác	24.176.515.165	22.899.236.864
Cộng	57.462.539.698	45.946.923.099

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 28/12/2018 VND
CN công ty CP chứng khoán Bảo Việt	25.000.000	50.000.000
Solmer Future LTD	-	5.372.577.600
Công ty TNHH Futuco Việt Nam	2.585.000	-
Cộng	27.585.000	5.422.577.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 28/12/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu CBNV về BHXH	16.166.659	-	11.631.502	-
Ký quỹ, ký cược	186.336.680	-	186.668.705	-
Tạm ứng	27.734.466	-	22.001.342	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	1.129.256.764	-
Phải thu khác	1.090.516	-	1.090.516	-
Cộng	231.328.321	-	1.350.648.829	-

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 28/12/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.250.565.009	-	12.682.570.943	-
Công cụ, dụng cụ	230.799.697	-	107.878.914	-
Chi phí SXKD dở dang	4.428.630.671	-	11.211.150.052	-
Thành phẩm	973.485.107	-	3.370.138.446	-
Cộng	22.883.480.484	-	27.371.738.355	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 28/12/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.832.856.169	2.258.573.632	3.832.856.169	3.832.856.169
Cộng	3.832.856.169	2.258.573.632	3.832.856.169	3.832.856.169

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do không liên lạc được với các đối tượng này.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 28/12/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Sản xuất Vật liệu và Xây dựng Cosevco I	567.465.265	-	Trên 3 năm	567.465.265	567.465.265	Từ 2 - 3 năm
Công ty CP Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	1.424.749.737	997.324.816	Từ 6 tháng - 1 năm	1.424.749.737	1.424.749.737	Dưới 6 tháng
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	1.772.641.166	1.240.848.816	Từ 6 tháng - 1 năm	1.772.641.166	1.772.641.166	Dưới 6 tháng
Công ty TNHH Long Vũ	68.000.001	20.400.000	Từ 2 - 3 năm	68.000.001	68.000.001	Từ 1 - 2 năm
CỘNG	3.832.856.169	2.258.573.632		3.832.856.169	3.832.856.169	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 28/12/2018	14.070.001.831	40.397.987.015	3.736.100.886	202.042.396	276.829.717	58.682.961.845
Mua sắm trong kỳ	-	4.599.909.760	-	95.959.091	-	4.695.868.851
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	(532.861.169)	-	-	(532.861.169)
Tại ngày 31/12/2019	14.070.001.831	44.997.896.775	3.203.239.717	298.001.487	276.829.717	62.845.969.527
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 28/12/2018	9.928.653.252	33.698.214.997	2.853.241.411	202.042.396	276.829.717	46.958.981.773
Khấu hao trong kỳ	825.727.793	1.276.369.667	279.112.128	1.587.971	-	2.382.797.559
T/lý, nhượng bán	-	-	(532.861.169)	-	-	(532.861.169)
Tại ngày 31/12/2019	10.754.381.045	34.974.584.664	2.599.492.370	203.630.367	276.829.717	48.808.918.163
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 28/12/2018	4.141.348.579	6.699.772.018	882.859.475	-	-	11.723.980.072
Tại ngày 31/12/2019	3.315.620.786	10.023.312.111	603.747.347	94.371.120	-	14.037.051.364

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 5.045.392.442 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 33.121.951.914 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 28/12/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Nhựa Châu Âu	761.970.000	761.970.000	465.162.500	465.162.500
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang	542.318.700	542.318.700	1.184.793.225	1.184.793.225
Công ty CP Bao bì PP	-	-	1.470.480.000	1.470.480.000
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	549.477.335	549.477.335	-	-
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	541.199.780	541.199.780	-	-
Đối tượng khác	2.536.441.055	2.536.441.055	1.843.434.474	1.843.434.474
Cộng	4.931.406.870	4.931.406.870	4.963.870.199	4.963.870.199

4.9. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 28/12/2018 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV (lợi nhuận phải trả) - bên liên quan - xem thêm mục 7	-	3.595.578.676
Ký quỹ của người lao động học việc	422.118.822	427.745.022
Kinh phí công đoàn	18.908.476	54.172.290
Phải trả về cổ phần hóa	-	1.404.345.900
Ngân hàng BIDV Thành Vinh	5.481.836.911	-
Phải trả khác	780.168.900	734.554.344
Cộng	6.703.033.109	6.216.396.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 28/12/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	193.500.383	17.462.090.701	18.017.585.448	-	748.995.130
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	4.304.377.925	3.767.928.245	536.449.680	-
Thuế xuất nhập khẩu	131.404	-	-	-	131.404	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	520.400.362	2.583.459.641	2.788.984.664	-	725.925.385
Thuế thu nhập cá nhân	29.639.749	-	-	28.066.742	1.573.007	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	29.771.153	713.900.745	24.352.928.267	24.605.565.099	538.154.091	1.474.920.515

4.11. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 28/12/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	29.483.159.553	29.483.159.553	92.282.265.446	96.798.472.378	33.999.366.485	33.999.366.485
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương</i>	-	-	1.650.000.000	1.650.000.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thành Vinh</i>	29.483.159.553	29.483.159.553	90.632.265.446	95.148.472.378	33.999.366.485	33.999.366.485
Cộng	29.483.159.553	29.483.159.553	92.282.265.446	96.798.472.378	33.999.366.485	33.999.366.485

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành Vinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/8834746/HĐTD ngày 18/06/2017; Hạn mức vay 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 12 tháng; Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC; Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành Vinh, số TK: 51810000329337 và danh mục tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp số 01/2018/8834746/HĐTC ngày 18/4/2018, 02/2018/8834746/HĐTC ngày 14/11/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Vốn chủ sở hữu

4.12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	38.000.000.000	-	38.000.000.000
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	10.411.449.712	10.411.449.712
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(6.642.246.036)	(6.642.246.036)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	(173.625.000)	(173.625.000)
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	(3.595.578.676)	(3.595.578.676)
Tại ngày 28/12/2018	38.000.000.000	-	38.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	10.316.835.779	10.316.835.779
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	38.000.000.000	10.316.835.779	48.316.835.779

4.12.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 28/12/2018 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	31.865.000.000	31.865.000.000
Các đối tượng khác	6.135.000.000	6.135.000.000
Cộng	38.000.000.000	38.000.000.000

4.12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND
Vốn góp đầu kỳ	38.000.000.000	38.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	38.000.000.000	38.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 28/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.800.000	3.800.000
Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.800.000	3.800.000
Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND
Doanh thu	174.731.838.830	160.546.571.227
- Doanh thu bán bao bì, vật liệu bao bì	164.684.901.195	151.361.144.695
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	10.046.937.635	9.185.426.532
Các khoản giảm trừ	84.367.970	84.719.277
- Giảm giá hàng bán	84.367.970	84.719.277
Cộng	174.647.470.860	160.461.851.950

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7

9.858.771.727

9.040.032.547

5.2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND
Giá vốn bao bì, vật liệu bao bì	143.985.981.656	131.276.548.358
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	6.261.989.593	5.988.821.097
Cộng	150.247.971.249	137.265.369.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.487.617	85.978.727
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.779.000	-
Chiết khấu thanh toán	-	15.120.000
Cộng	57.266.617	101.098.727

5.4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND
Chi phí lãi vay	1.661.070.780	1.761.857.256
Chiết khấu thanh toán	-	23.880.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.853.772	-
Cộng	1.665.924.552	1.785.737.256

5.5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND
Chi phí nhân viên	796.399.935	1.241.507.033
Chi phí khấu hao TSCĐ	279.112.128	279.112.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.172.587.741	1.957.229.937
Chi phí bằng tiền khác	1.252.277.542	725.619.844
Cộng	4.500.377.346	4.203.468.942

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.265.583.983	2.271.325.316
Chi phí đồ dùng văn phòng	155.926.637	156.740.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	95.839.295	94.251.324
Chi phí dự phòng	1.574.282.537	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	480.927.884	486.347.398
Chi phí bằng tiền khác	915.832.994	1.264.154.563
Cộng	5.488.393.330	4.272.818.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Thu nhập khác

	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND
Thu phạt vượt định mức hao hụt vật tư	-	33.287.668
Xử lý công nợ	11.367.001	-
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	100.000.000	-
Bán hồ sơ mời thầu	7.272.728	-
Các khoản khác	2.520.000	30.200
Cộng	121.159.729	33.317.868

5.8. Chi phí khác

	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng	20.553.248	3.447.952
Các khoản khác	2.382.061	200
Cộng	22.935.309	3.448.152

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.900.295.420	12.982.144.155
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	17.002.784	204.456.000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	17.002.784	204.456.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	12.917.298.204	13.269.882.139
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	2.583.459.641	2.653.976.427
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.583.459.641	2.653.976.427

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	10.316.835.779
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.316.835.779
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	3.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.715

5.11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	10.316.835.779
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.316.835.779
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	3.800.000
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.715

(*) Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu không được tính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 27/12/2018 do giai đoạn này Công ty là Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh An, do Tổng công ty Khánh Việt là chủ sở hữu, nắm giữ 100% vốn điều lệ.

5.12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.237.787.705	109.606.028.695
Chi phí nhân công	28.768.764.092	29.316.895.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.369.465.391	2.464.455.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.480.802.506	10.370.644.258
Chi phí khác bằng tiền	3.626.466.974	4.273.381.556
Cộng	149.483.286.668	156.031.405.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	92.282.265.446	74.286.722.075
Cộng	92.282.265.446	74.286.722.075

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	96.798.472.378	49.966.906.940
Cộng	96.798.472.378	49.966.906.940

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận Sản xuất;
- Bộ phận Dịch vụ khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019

	Bộ phận sản xuất		Bộ phận dịch vụ khác		Tổng cộng	
	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	164.684.901.195	151.361.144.695	10.046.937.635	9.185.426.532	174.731.838.830	160.546.571.227
Các khoản giảm trừ doanh thu	84.367.970,00	84.719.277,00	-	-	84.367.970	84.719.277
Doanh thu thuần	164.600.533.225	151.276.425.418	10.046.937.635	9.185.426.532	174.647.470.860	160.461.851.950
Giá vốn	143.985.981.656	131.276.548.358	6.261.989.593	5.988.821.097	150.247.971.249	137.265.369.455
Kết quả hoạt động kinh doanh	20.614.551.569	19.999.877.060	3.784.948.042	3.196.605.435	24.399.499.611	23.196.482.495
Kết quả của bộ phận					9.988.770.676	8.476.287.543
Chi phí không phân bổ					14.410.728.935	14.720.194.952
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu					57.266.617	101.098.727
tài chính và chi phí tài chính					1.665.924.552	1.785.737.256
Doanh thu tài chính					98.224.420	29.869.716
Chi phí tài chính					12.900.295.420	13.065.426.139
Lợi nhuận khác					2.583.459.641	2.653.976.427
Lợi nhuận trước thuế					10.316.835.779	10.411.449.712
Thuế thu nhập doanh nghiệp						
Lợi nhuận sau thuế						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bộ phận sản xuất		Bộ phận dịch vụ khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 28/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 28/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 28/12/2018 VND
Tài sản của bộ phận	91.228.832.673	83.453.278.172	1.579.956.336	1.589.363.354	92.808.789.009	85.042.641.526
Tài sản không phân bổ					5.892.714.874	11.899.600.399
Tổng tài sản					98.701.503.883	96.942.241.925

	Bộ phận sản xuất		Bộ phận dịch vụ khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 28/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 28/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 28/12/2018 VND
Nợ phải trả của bộ phận	50.384.668.104	58.942.241.925	-	-	50.384.668.104	58.942.241.925
Nợ phải trả không phân bổ					-	-
Tổng nợ phải trả					50.384.668.104	58.942.241.925

	Bộ phận sản xuất		Bộ phận dịch vụ khác		Tổng cộng	
	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND
Chi phí mua sắm tài sản	4.225.306.279	-	35.000.000	-	4.260.306.279	-
Chi phí khấu hao bộ phận	1.900.795.235	1.988.712.967	93.718.733	102.378.756	1.994.513.968	2.091.091.723
Chi phí khấu hao không phân bổ					374.951.423	373.363.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV
 Công ty TNHH Thương mại Khatoco
 Nhà máy thuốc lá Khatoco Nghệ An
 Các thành viên HĐQT và Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
 Chi nhánh của Tổng Công ty Khánh Việt
 Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 28/12/2018 VND
Phải thu khách hàng - xem thêm mục 4.2		
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	9.275.017	53.682.035
Phải trả ngắn hạn khác - xem thêm mục 4.9		
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	-	3.595.578.676

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV		
Phân phối lợi nhuận	-	3.595.578.676
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa		
Mua nguyên vật liệu, phụ tùng	128.745.500	56.265.600
Công ty TNHH Thương mại Khatoco		
Mua hàng	181.770.000	-
Cho thuê kho	655.232.310	658.289.970
Nhà máy thuốc lá Khatoco Nghệ An - Chi nhánh TCT Khánh Việt		
Cho thuê mặt bằng	950.000.000	950.000.000
Dịch vụ quản lý sản phẩm thuốc lá	8.253.539.417	7.431.742.577

Thu nhập của Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Từ ngày 28/12/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/12/2018 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	488.263.079	1.365.000.000
Cộng	488.263.079	1.365.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phạm Thanh Hà
Giám đốc

Nghệ An, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Lê Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Người lập